

Đơn vị: Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang

Chương: 418

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

- Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	2.357,000	1.155,500	49%	124%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				
	Phí B				
3	Thu sự nghiệp khác	2.357,000	1.155,500	49%	124%
	Thu hỗ trợ doanh nghiệp	810,000	435,550	54%	116%
	Thu hỗ trợ viết dự án đầu tư	735,000	539,500	73%	139%
	Liên kết tập huấn, bồi dưỡng	240,000	180,450	75%	109%
	Đào tạo tập huấn, bồi dưỡng	572,000	0,000	0%	0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	764,050	637,743	83%	308%
1	Chi sự nghiệp khác	764,050	637,743	83%	308%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	764,050	637,743	83%	308%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,000	0,000	0%	0%
1	Lệ phí	0,000	0,000	0%	0%
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí	0,000	0,000	0%	0%
	Phí A				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phí B				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.932,044	696,564	24%	141%
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.932,044	696,564	24%	141%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học	0,000	0,000	0%	0%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	2.932,044	696,564	24%	141%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	506,449	436,200	86%	100%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.425,595	260,364	11%	460%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0,000	0,000	0%	0%

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0,000	0,000	0%	0%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0%	0%
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	0,000	0,000	0%	0%
	Dự án A				
	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0,000	0,000	0%	0%
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	0,000	0%	0%
4.1	Dự án A				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	0,000	0,000	0%	0%
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	0,000	0,000	0%	0%
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,000	0,000	0%	0%
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	0,000	0%	0%
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,000	0,000	0%	0%
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0,000	0,000	0%	0%
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tiền Giang, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Hà Phước Cường

THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
6 tháng đầu năm 2025



Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
A	B	C	D	1	
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			260.364.362	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		260.364.362	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	150.513.846	
Cước phí bưu chính			6603	10.083.846	
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	13.500.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện			6608	126.930.000	
Hội nghị			6650	14.188.000	
In, mua tài liệu			6651	1.988.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	2.400.000	
Các khoản thuê mướn khác			6657	1.300.000	
Chi phí khác (thuê ti vi, di chuyển bàn ghế, bảng tên và giải khát giữa giờ)			6699	8.500.000	
Công tác phí			6700	400.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	400.000	
Chi phí thuê mướn			6750	14.500.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	3.500.000	
Chi phí thuê mướn khác			6799	11.000.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	31.262.516	
Chi khác			7049	31.262.516	
Chi khác			7750	49.500.000	
Chi tiếp khách			7761	49.500.000	
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			436.199.966	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		436.199.966	
Tiền lương			6000	376.479.142	
Lương theo ngạch, bậc			6001	376.479.142	



Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Phụ cấp lương			6100	11.575.980	
Phụ cấp chức vụ			6101	9.703.980	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	1.872.000	
Các khoản đóng góp			6300	48.144.844	
Bảo hiểm xã hội			6301	35.852.544	
Bảo hiểm y tế			6302	6.146.150	
Kinh phí công đoàn			6303	4.097.434	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	2.048.716	
Chi từ nguồn thu dịch vụ				637.743.573	
Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh			2850	1.000.000	
Lệ phí môn bài mức (bậc) 3			2864	1.000.000	
Tiền lương			6000	338.136.603	
Lương theo ngạch, bậc			6001	338.136.603	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050	33.924.232	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	33.924.232	
Phụ cấp lương			6100	13.930.020	
Phụ cấp chức vụ			6101	8.314.020	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	5.616.000	
Các khoản đóng góp			6300	131.706.261	
Bảo hiểm xã hội			6301	101.500.227	
Bảo hiểm y tế			6302	17.444.367	
Kinh phí công đoàn			6303	6.774.505	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	5.987.162	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	2.553.132	
Tiền điện			6501	2.553.132	
Vật tư văn phòng			6550	9.080.250	
Văn phòng phẩm			6551	4.966.250	
Vật tư văn phòng khác			6599	4.114.000	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	4.313.275	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	724.127	
Cước phí bưu chính			6603	1.236.053	
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê			6605	2.353.095	
Công tác phí			6700	44.700.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	2.700.000	
Khoản công tác phí			6704	42.000.000	
Chi phí thuê mướn			6750	3.000.000	
Chi thuê mướn khác (vệ sinh thứ 7 và chủ nhật)			6799	3.000.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	24.129.000	
Chi khác (Chữ ký số, bồi dưỡng ban quản lý lớp)			7049	24.129.000	
Chi khác			7750	31.270.800	
Chi tiếp khách			7761	30.029.800	
Chi các khoản khác (nước uống)			7799	600.000	
Chi các khoản khác (phí ngân hàng)			7799	641.000	
Cộng:				1.334.307.901	

Số tiền bằng chữ: Một tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu ba trăm linh bảy nghìn chín trăm linh một đồng

Tiền Giang, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Hà Phước Cường

